

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 4 năm 2025

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CHUYÊN KHOA I, CHUYÊN KHOA II ĐỢT 1 NĂM 2025

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
1	CKI023	Nội Văn Chiến	15/11/1984	Chẩn đoán hình ảnh	6,50		5,50	1	13,00	
2	CKI046	Nguyễn Khánh Duy	22/11/1986	Chẩn đoán hình ảnh	6,25		6,00		12,25	
3	CKI047	Nguyễn Quang Duy	30/04/1993	Chẩn đoán hình ảnh	6,25		7,00		13,25	
4	CKI048	Kim Thị Duyên	20/05/1985	Chẩn đoán hình ảnh	7,50		7,00		14,50	
5	CKI060	Nguyễn Văn Đức	27/06/1986	Chẩn đoán hình ảnh	7,50		6,00	1	14,50	
6	CKI074	Chu Nguyên Hải	14/07/1984	Chẩn đoán hình ảnh	8,00		6,00		14,00	
7	CKI117	Nguyễn Thị Hồng	28/09/1991	Chẩn đoán hình ảnh	8,00		6,00		14,00	
8	CKI124	Hoàng Văn Hùng	13/05/1984	Chẩn đoán hình ảnh	6,75		6,00	1	13,75	
9	CKI131	Nguyễn Thị Huyền	07/07/1990	Chẩn đoán hình ảnh	7,25		6,00		13,25	
10	CKI134	Trần Thị Thanh Huyền	07/10/1992	Chẩn đoán hình ảnh	8,25		6,50		14,75	
11	CKI142	Hoàng Thị Hương	30/08/1987	Chẩn đoán hình ảnh	8,00		5,75		13,75	
12	CKI147	Hoàng Thị Thu Hường	03/08/1985	Chẩn đoán hình ảnh	8,25		6,50		14,75	
13	CKI154	Trịnh Đăng Khoa	20/08/1979	Chẩn đoán hình ảnh	8,50		7,00		15,50	
14	CKI164	Nguyễn Thị Lâm	11/12/1985	Chẩn đoán hình ảnh	9,50		6,50		16,00	
15	CKI174	Nguyễn Quốc Long	22/12/1992	Chẩn đoán hình ảnh	8,50		7,50		16,00	
16	CKI183	Hoàng Đức Mạnh	16/12/1993	Chẩn đoán hình ảnh	7,50		6,50		14,00	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
17	CKI187	Lê Thị Thanh Minh	25/10/1977	Chẩn đoán hình ảnh	7,50		7,00		14,50	
18	CKI188	Phạm Thị Minh	11/02/1975	Chẩn đoán hình ảnh	8,25		7,00		15,25	
19	CKI215	Mùi Xuân Nhớ	22/12/1993	Chẩn đoán hình ảnh	7,50		5,50	1	14,00	
20	CKI217	Bùi Thị Nhung	20/10/1991	Chẩn đoán hình ảnh	8,50		6,50		15,00	
21	CKI230	Lưu Xuân Phúc	06/10/1992	Chẩn đoán hình ảnh	8,25		6,50		14,75	
22	CKI253	Bàn Đức Tâm	22/01/1992	Chẩn đoán hình ảnh	7,25		5,00		12,25	
23	CKI293	Hoàng Thị Thanh Thuý	10/10/1993	Chẩn đoán hình ảnh	7,25		6,00	1	14,25	
24	CKI304	Ong Dũng Tiến	20/03/1991	Chẩn đoán hình ảnh	10,00		5,75		15,75	
25	CKI312	Nguyễn Thị Đoan Trang	02/11/1986	Chẩn đoán hình ảnh	6,00		5,75		11,75	
26	CKI318	Đặng Văn Trí	30/09/1989	Chẩn đoán hình ảnh	9,50		5,50	1	16,00	
27	CKI322	Hoàng Thế Trung	26/11/1991	Chẩn đoán hình ảnh	8,25		6,50	1	15,75	
28	CKI324	Nguyễn Xuân Trường	01/06/1991	Chẩn đoán hình ảnh	8,00		6,50		14,50	
29	CKI330	Nguyễn Anh Tuấn	12/09/1991	Chẩn đoán hình ảnh	9,00		6,00		15,00	
30	CKI338	Hoàng Ngọc Tuyên	05/07/1987	Chẩn đoán hình ảnh	9,00		6,00		15,00	
31	CKI352	Nguyễn Xuân Việt	23/11/1980	Chẩn đoán hình ảnh	7,25		5,50		12,75	
32	CKI354	Nguyễn Thế Vinh	30/09/1983	Chẩn đoán hình ảnh	3,50		6,00		9,50	
33	CKI355	Nguyễn Vũ Vinh	29/06/1987	Chẩn đoán hình ảnh	8,75		6,00		14,75	
34	CKI357	Đào Mai Xuân	04/05/1991	Chẩn đoán hình ảnh	9,25		6,00		15,25	
35	CKI020	Vũ Thanh Cảnh	29/12/1994	Da liễu	9,00		6,00		15,00	
36	CKI025	Vũ Đình Chung	03/07/1979	Da liễu	6,25		5,00		11,25	
37	CKI041	Khổng Thị Kim Dung	02/11/1993	Da liễu	9,00		8,50	1	18,50	
38	CKI052	Nguyễn Đăng Dương	27/08/1993	Da liễu	8,50		5,00		13,50	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
39	CKI071	Nguyễn Thị Thu Hà	15/06/1975	Da liễu	7,50		6,00		13,50	
40	CKI081	Bùi Thị Hạnh	06/09/1992	Da liễu	9,75		6,75		16,50	
41	CKI114	Nguyễn Anh Hoàng	27/03/1986	Da liễu	7,00		5,50	1	13,50	
42	CKI123	Nguyễn Thị Huệ	10/04/1989	Da liễu	9,50		6,00		15,50	
43	CKI149	Nông Thị Hường	29/07/1986	Da liễu	8,00		7,50		15,50	
44	CKI167	Lương Văn Linh	01/07/1993	Da liễu	8,75		9,25		18,00	
45	CKI169	Nguyễn Thị Linh	05/09/1987	Da liễu	8,75		7,00		15,75	
46	CKI171	Nguyễn Thùy Linh	24/01/1994	Da liễu	9,00		7,00		16,00	
47	CKI222	Phùng Trang Nhung	03/03/1986	Da liễu	8,00		6,00	1	15,00	
48	CKI252	Lường Văn Táy	21/01/1982	Da liễu	6,50		5,00		11,50	
49	CKI267	Vang Thị Hồng Thắm	02/04/1992	Da liễu	8,25		6,00		14,25	
50	CKI309	Bùi Thị Huyền Trang	30/09/1986	Da liễu	9,25		6,00		15,25	
51	CKI317	Quang Thị Trang	20/08/1994	Da liễu	8,75		7,25		16,00	
52	CKI342	Nguyễn Thị Kim Tuyền	24/08/1982	Da liễu	8,25		6,00		14,25	
53	CKI051	Hoàng Ngọc Dương	17/11/1995	Dược lý - Dược lâm sàng	6,50		8,50		15,00	
54	CKI094	Nguyễn Thị Hiên	29/12/1989	Dược lý - Dược lâm sàng	5,00		9,25		14,25	
55	CKI107	Nguyễn Văn Hòa	15/10/1986	Dược lý - Dược lâm sàng	5,25		9,50	1	15,75	
56	CKI138	Dương Thanh Hương	20/01/1988	Dược lý - Dược lâm sàng	5,50		9,25		14,75	
57	CKI143	Hoàng Thị Lan Hương	15/10/1986	Dược lý - Dược lâm sàng	6,50		8,75		15,25	
58	CKI144	Nguyễn Thị Diệu Hương	17/09/1988	Dược lý - Dược lâm sàng	6,75		9,50		16,25	
59	CKI168	Nguyễn Diệu Linh	14/08/1991	Dược lý - Dược lâm sàng	5,00		7,75		12,75	
60	CKI208	Đinh Hồng Nguyên	05/10/1984	Dược lý - Dược lâm sàng	6,50		8,50		15,00	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
61	CKI251	Nguyễn Thị Tam	14/12/1988	Dược lý - Dược lâm sàng	6,75		9,25		16,00	
62	CKI283	Hà Thị Ngọc Thoan	10/08/1982	Dược lý - Dược lâm sàng	5,00		9,25		14,25	
63	CKI302	Hoàng Thị Bình Thường	04/10/1988	Dược lý - Dược lâm sàng	5,00		9,50		14,50	
64	CKI314	Nguyễn Thị Thu Trang	08/01/1988	Dược lý - Dược lâm sàng	5,00		9,50		14,50	
65	CKI002	Đỗ Việt Anh	12/05/1993	Điều dưỡng	5,50		8,75		14,25	
66	CKI004	Hoàng Văn Anh	20/09/1984	Điều dưỡng	8,25		9,25		17,50	
67	CKI007	Nguyễn Thị Vân Anh	23/08/1988	Điều dưỡng	8,50		9,00		17,50	
68	CKI014	Phạm Việt Bắc	14/08/1981	Điều dưỡng	9,00		8,75		17,75	
69	CKI017	Nguyễn Thị Bình	22/01/1990	Điều dưỡng	9,00		8,75		17,75	
70	CKI021	Hà Hải Châu	11/09/1975	Điều dưỡng	8,50		6,75		15,25	
71	CKI027	Đinh Tiến Công	14/12/1983	Điều dưỡng	8,75		9,25		18,00	
72	CKI029	Trịnh Quốc Công	25/11/1983	Điều dưỡng	9,00		9,25		18,25	
73	CKI030	Vi Hồng Cương	23/03/1983	Điều dưỡng	6,00		7,50		13,50	
74	CKI050	Lò Thị Thu Duyên	23/09/1984	Điều dưỡng	8,50		9,50		18,00	
75	CKI053	Trần Thị Ánh Dương	23/07/1994	Điều dưỡng	9,00		9,75		18,75	
76	CKI068	Lê Thị Thu Hà	20/02/1980	Điều dưỡng	9,00		9,50		18,50	
77	CKI072	Nguyễn Thị Việt Hà	06/11/1982	Điều dưỡng	8,50		8,75		17,25	
78	CKI077	Nguyễn Minh Hải	10/03/1983	Điều dưỡng	9,00		8,75		17,75	
79	CKI086	Bùi Thị Thu Hằng	08/08/1985	Điều dưỡng	9,00		9,50		18,50	
80	CKI088	Đinh Thị Hằng	17/10/1973	Điều dưỡng	5,50		5,00		10,50	
81	CKI091	Nguyễn Thị Thu Hằng	21/07/1979	Điều dưỡng	9,00		9,00		18,00	
82	CKI095	Nguyễn Thị Hiên	13/01/1985	Điều dưỡng	9,00		9,75		18,75	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
83	CKI097	An Thị Thu Hiền	26/11/1984	Điều dưỡng	9,00		8,00		17,00	
84	CKI098	Nguyễn Thị Hiền	21/04/1984	Điều dưỡng	9,00		7,75		16,75	
85	CKI106	Nguyễn Thị Hoa	22/12/1985	Điều dưỡng	9,00		9,25		18,25	
86	CKI112	Đinh Thị Hoàng	08/03/1985	Điều dưỡng	8,00		9,75		17,75	
87	CKI113	Lữ Văn Hoàng	05/06/1990	Điều dưỡng	8,50		9,00		17,50	
88	CKI115	Lò Thị Học	02/07/1978	Điều dưỡng	8,00		8,00		16,00	
89	CKI119	Nguyễn Thị Hợi	24/02/1983	Điều dưỡng	9,00		9,25		18,25	
90	CKI130	Chu Thanh Huyền	03/10/1990	Điều dưỡng	8,00		9,00		17,00	
91	CKI145	Phạm Thị Thu Hương	25/10/1979	Điều dưỡng	9,00		8,75		17,75	
92	CKI148	Nguyễn Thị Hường	16/05/1984	Điều dưỡng	8,25		9,75		18,00	
93	CKI157	Hà Thị Kiều	10/06/1988	Điều dưỡng	8,00		9,75		17,75	
94	CKI161	Cầm Thuý Lan	18/07/1987	Điều dưỡng	8,50		9,25		17,75	
95	CKI165	Đinh Thị Lê	19/10/1992	Điều dưỡng	8,75		9,50		18,25	
96	CKI180	Nguyễn Hoa Mai	15/11/1991	Điều dưỡng	9,00		9,75		18,75	
97	CKI181	Nguyễn Thị Mai	26/12/1984	Điều dưỡng	8,75		9,75		18,50	
98	CKI182	Nguyễn Thị Chúc Mai	12/10/1981	Điều dưỡng	9,00		9,00		18,00	
99	CKI189	Phạm Thị Minh	11/07/1981	Điều dưỡng	6,25		8,25		14,50	
100	CKI193	Phùng Đức Nam	01/02/1989	Điều Dưỡng	9,00		8,25		17,25	
101	CKI206	Vũ Thị Ngọc	15/12/1989	Điều dưỡng	8,75		10,00		18,75	
102	CKI209	Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn	22/04/1991	Điều dưỡng	8,75		9,25		18,00	
103	CKI223	Tổng Thị Minh Nhung	22/01/1974	Điều dưỡng	9,00		9,25		18,25	
104	CKI226	Lê Thị Kim Oanh	06/10/1984	Điều dưỡng	8,75		7,50		16,25	

Handwritten signature

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
105	CKI232	Nguyễn Thị Phương	16/09/1992	Điều dưỡng	9,00		10,00		19,00	
106	CKI235	Bàn Thị Thu Phượng	20/08/1987	Điều dưỡng	9,00		7,25		16,25	
107	CKI237	Lê Văn Phượng	22/11/1980	Điều dưỡng	8,00		9,50		17,50	
108	CKI238	Lương Như Phượng	10/10/2000	Điều dưỡng	9,00		8,50		17,50	
109	CKI244	Bùi Thị Quỳnh	13/09/1983	Điều dưỡng	8,50		5,50		14,00	
110	CKI245	Đỗ Thị Quỳnh	17/09/1997	Điều dưỡng	8,50		9,25		17,75	
111	CKI246	Nguyễn Thị Quỳnh	05/01/1990	Điều dưỡng	8,75		8,75		17,50	
112	CKI247	Nguyễn Trọng Quỳnh	14/12/1979	Điều dưỡng	8,00		9,25		17,25	
113	CKI255	Trần Thị Thanh Tâm	04/08/1981	Điều dưỡng	8,50		8,00		16,50	
114	CKI260	Đặng Thị Thảo	02/12/1982	Điều dưỡng	9,00		9,25		18,25	
115	CKI274	Nguyễn Thị Thâm	28/02/1983	Điều dưỡng	9,00		9,25		18,25	
116	CKI282	Lương Văn Thoại	27/10/1978	Điều dưỡng	7,50		8,00		15,50	
117	CKI286	Lê Hoài Thu	15/10/1987	Điều dưỡng	8,50		9,00		17,50	
118	CKI288	Hà Thị Thuận	23/03/1982	Điều dưỡng	7,25		6,50		13,75	
119	CKI294	Nguyễn Thị Vân Thùy	17/08/1997	Điều dưỡng	8,25		9,50		17,75	
120	CKI296	Nguyễn Thị Thủy	08/10/1986	Điều dưỡng	9,00		9,75		18,75	
121	CKI306	Trần Quốc Toàn	08/11/1988	Điều dưỡng	6,75		6,00		12,75	
122	CKI308	Nguyễn Thị Hương Trà	26/10/1985	Điều dưỡng	8,25		9,75		18,00	
123	CKI311	Đoàn Thị Thu Trang	03/07/1985	Điều dưỡng	9,00		8,50		17,50	
124	CKI328	Phạm Văn Tuấn	14/02/1982	Điều dưỡng	9,00		9,75		18,75	
125	CKI343	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	03/03/1984	Điều dưỡng	9,00		8,50		17,50	
126	CKI345	Lê Thị Tươi	03/01/1984	Điều dưỡng	9,00		9,75		18,75	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
127	CKI360	Đào Thị Yên	29/05/1986	Điều dưỡng	6,50		9,00		15,50	
128	CKI361	Đèo Hải Yến	27/01/1979	Điều dưỡng	8,25		7,75		16,00	
129	CKI008	Nguyễn Tuấn Anh	25/08/1995	Gây mê hồi sức	9,00		8,50	1	18,50	
130	CKI009	Phạm Công Anh	14/10/1993	Gây mê hồi sức	8,25		8,75		17,00	
131	CKI035	Đồng Văn Dậu	08/01/1993	Gây mê hồi sức	9,25		8,75	1	19,00	
132	CKI057	Bùi Minh Đức	24/12/1991	Gây mê hồi sức	7,25		8,50		15,75	
133	CKI137	Vũ Duy Hưng	02/04/1987	Gây mê hồi sức	8,50		9,00		17,50	
134	CKI200	Hà Thị Bích Ngọc	10/11/1991	Gây mê hồi sức	9,50		9,00		18,50	
135	CKI234	Nguyễn Tuấn Phương	27/05/1987	Gây mê hồi sức	8,50		8,75		17,25	
136	CKI248	Trần Trọng Sáu	30/09/1987	Gây mê hồi sức	6,50		8,75		15,25	
137	CKI262	Lê Phương Thảo	27/03/1994	Gây mê hồi sức	9,50		8,75		18,25	
138	CKI299	Đặng Thị Thúy	14/12/1996	Gây mê hồi sức	9,50		9,00		18,50	
139	CKI015	Thân Văn Bắc	12/04/1986	Nội khoa	9,00		9,00		18,00	
140	CKI018	Nguyễn Thị Cam	15/03/1983	Nội khoa	8,00		9,25		17,25	
141	CKI026	Ngô Thị Chử	03/08/1980	Nội khoa	9,00		10,00	1	20,00	
142	CKI032	Nguyễn Mạnh Cường	18/02/1982	Nội khoa	8,50		10,00		18,50	
143	CKI042	Nguyễn Anh Dũng	03/04/1990	Nội khoa	6,25		10,00		16,25	
144	CKI044	Bé Văn Duy	26/08/1987	Nội khoa	9,25		10,00	1	20,25	
145	CKI055	Hoàng Thị Thúy Diệp	22/06/1987	Nội khoa	8,25		9,75		18,00	
146	CKI064	Trần Văn Giang	12/10/1983	Nội khoa	6,75		9,50		16,25	
147	CKI085	Dương Hữu Hạp	28/04/1987	Nội khoa	6,75		9,25		16,00	
148	CKI118	Trần Thị Hồng	28/07/1980	Nội khoa	7,25		9,50		16,75	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
149	CKI121	Nông Thị Huế	28/12/1990	Nội khoa	9,50		10,00		19,50	
150	CKI139	Dương Thị Hương	14/11/1993	Nội khoa	9,75		9,75		19,50	
151	CKI151	Nguyễn Tứ Hỷ	05/09/1984	Nội khoa	9,00		10,00		19,00	
152	CKI173	Trần Thị Nhật Linh	16/04/1994	Nội khoa	9,75		9,75		19,50	
153	CKI184	Lê Tuấn Mạnh	28/10/1983	Nội khoa	8,00		10,00		18,00	
154	CKI194	Tổng Duy Nam	28/01/1995	Nội khoa	8,50		10,00		18,50	
155	CKI197	Trần Thị Nga	20/04/1986	Nội khoa	8,00		10,00		18,00	
156	CKI205	Phạm Phương Ngọc	12/09/1988	Nội khoa	7,75		9,75		17,50	
157	CKI218	Lê Thị Hồng Nhung	27/12/1989	Nội khoa	9,75		10,00		19,75	
158	CKI220	Nguyễn Phương Nhung	14/07/1989	Nội khoa	9,50		9,75		19,25	
159	CKI224	Hoàng Văn Nin	19/05/1982	Nội khoa	7,25		9,75		17,00	
160	CKI256	Phạm Hồng Thái	02/10/1989	Nội khoa	8,00		9,75		17,75	
161	CKI258	Đào Thị Thanh	25/12/1990	Nội khoa	7,50		9,00		16,50	
162	CKI268	Vũ Thị Thắm	11/05/1984	Nội khoa	8,50		10,00		18,50	
163	CKI297	Phạm Thị Thủy	23/05/1983	Nội khoa	8,75		9,50		18,25	
164	CKI300	Lê Thị Thương	16/10/1990	Nội khoa	9,25		10,00		19,25	
165	CKI327	Hoàng Quang Tuấn	19/01/1984	Nội khoa	8,75		9,75		18,50	
166	CKI344	Phạm Thị Tuyết	14/04/1980	Nội khoa	7,75		9,25		17,00	
167	CKI347	Hoàng Bích Uyên	03/07/1992	Nội khoa	9,75		8,50		18,25	
168	CKI362	Nguyễn Thị Yên	29/12/1991	Nội khoa	7,75		10,00		17,75	
169	CKI363	Nguyễn Thị Ngọc Yến	28/03/1982	Nội khoa	8,75		10,00		18,75	
170	CKI006	Nguyễn Hồng Anh	26/10/1989	Ngoại khoa	8,00		7,00	1	16,00	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
171	CKI062	Phạm Hải Đường	17/01/1992	Ngoại khoa	8,25		7,00		15,25	
172	CKI125	Lường Mạnh Hùng	10/07/1988	Ngoại khoa	6,50		7,25		13,75	
173	CKI128	Ngô Đức Huy	16/04/1991	Ngoại khoa	7,25		6,50		13,75	
174	CKI303	Dương Văn Thượng	09/10/1988	Ngoại khoa	7,25		7,50	1	15,75	
175	CKI335	Hồ Thanh Tùng	03/09/1993	Ngoại khoa	9,50		8,25		17,75	
176	CKI022	Hà Thị Phương Chi	08/07/1993	Nhân khoa	7,75		5,25	1	14,00	
177	CKI040	Hà Thị Thùy Dung	16/11/1991	Nhân khoa	9,25		6,00		15,25	
178	CKI076	Mai Tuấn Hải	14/12/1985	Nhân khoa	7,75		5,00		12,75	
179	CKI211	Nông Thị Nguyệt	20/01/1989	Nhân khoa	8,25		5,00	1	14,25	
180	CKI228	Phạm Thị Kiều Oanh	29/06/1989	Nhân khoa	8,50		5,75		14,25	
181	CKI241	Mã Thị Quế	06/11/1987	Nhân khoa	8,25		5,75		14,00	
182	CKI242	Vương Văn Quý	15/06/1982	Nhân khoa	8,00		5,00		13,00	
183	CKI278	Nguyễn Văn Thiện	23/05/1989	Nhân khoa	8,50		5,00	1	14,50	
184	CKI281	Nguyễn Thị Thoa	03/08/1988	Nhân khoa	8,50		8,25		16,75	
185	CKI295	Dương Thị Thủy	18/06/1988	Nhân khoa	7,00		6,50		13,50	
186	CKI003	Hoàng Lan Anh	03/10/1997	Nhi khoa	9,00		9,50		18,50	
187	CKI024	Hoàng Văn Chung	10/03/1997	Nhi khoa	9,50		9,50	1	20,00	
188	CKI063	Nguyễn Thị Hồng Giang	02/04/1983	Nhi khoa	8,50		9,25		17,75	
189	CKI104	Ma Thị Hoa	26/07/1987	Nhi khoa	5,75		9,25		15,00	
190	CKI120	Nguyễn Thị Huế	17/06/1992	Nhi khoa	9,00		9,25		18,25	
191	CKI129	Phan Quang Huy	05/04/1991	Nhi khoa	8,00		9,25		17,25	
192	CKI152	Hoàng Hà Khánh	04/04/1991	Nhi khoa	7,75		9,50		17,25	

Đạt

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
193	CKI162	Hoàng Thị Thu Lan	22/08/1991	Nhi khoa	9,75		9,50		19,25	
194	CKI186	Triệu Thị Minh Mẫn	16/04/1994	Nhi khoa	7,25		9,50	1	17,75	
195	CKI195	Đặng Thị Nga	04/02/1986	Nhi khoa	8,00		9,25		17,25	
196	CKI214	Nguyễn Thị Nhiệm	16/09/1982	Nhi khoa	8,25		9,50		17,75	
197	CKI227	Nguyễn Phương Oanh	04/10/1993	Nhi khoa	9,75		9,50		19,25	
198	CKI254	Chu Thị Thanh Tâm	25/05/1996	Nhi khoa	9,00		9,00		18,00	
199	CKI261	Đinh Thị Phương Thảo	16/12/1987	Nhi khoa	9,25		9,75		19,00	
200	CKI266	Trần Phương Thảo	21/09/1995	Nhi khoa	9,25		9,50		18,75	
201	CKI273	Trần Văn Thắng	13/05/1979	Nhi khoa	8,50		8,75	1	18,25	
202	CKI287	Lê Thị Thu	16/11/1990	Nhi khoa	8,25		9,50		17,75	
203	CKI310	Dương Thị Trang	06/12/1993	Nhi khoa	9,25		8,00		17,25	
204	CKI326	Vũ Thị Tú	15/04/1993	Nhi khoa	9,25		9,00		18,25	
205	CKI350	Trần Thị Lệ Vân	25/12/1976	Nhi khoa	7,50		8,75		16,25	
206	CKI359	Phạm Thị Xuân	10/01/1990	Nhi khoa	8,75		9,75	1	19,50	
207	CKI010	Hoàng Thị Ánh	12/02/1984	Phục hồi chức năng	9,50		5,75		15,25	
208	CKI109	Đỗ Thị Hoài	27/02/1989	Phục hồi chức năng	8,75		5,50		14,25	
209	CKI146	Tạ Quế Hương	12/08/1986	Phục hồi chức năng	8,50		7,25		15,75	
210	CKI170	Nguyễn Thị Ngọc Linh	17/10/1993	Phục hồi chức năng	7,00		6,50		13,50	
211	CKI179	Ngô Thị Tuyết Mai	04/12/1989	Phục hồi chức năng	8,75		7,75		16,50	
212	CKI190	Thân Thị Phương Minh	19/05/1987	Phục hồi chức năng	8,75		7,50		16,25	
213	CKI323	Ma Văn Trường	05/03/1986	Phục hồi chức năng	8,50		6,25		14,75	
214	CKI028	Nguyễn Chí Công	29/03/1981	Răng Hàm Mặt	5,50		7,75		13,25	

Handwritten signature

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
215	CKI058	Lê Duy Đức	24/10/1982	Răng Hàm Mặt	7,50		8,75		16,25	
216	CKI061	Trần Văn Đức	28/10/1993	Răng Hàm Mặt	9,00		9,00		18,00	
217	CKI080	Phan Văn Hải	10/03/1979	Răng Hàm Mặt	7,25		8,50		15,75	
218	CKI093	Trịnh Ngọc Hân	01/06/1977	Răng Hàm Mặt	5,75		9,25		15,00	
219	CKI105	Mai Thị Hoa	20/10/1978	Răng Hàm Mặt	6,75		5,00		11,75	
220	CKI116	Đỗ Thị Hồng	14/11/1982	Răng Hàm Mặt	7,75		7,00		14,75	
221	CKI126	Nguyễn Văn Hùng	03/05/1982	Răng Hàm Mặt	6,75		9,00		15,75	
222	CKI127	Hoàng Xuân Huy	21/05/1983	Răng Hàm Mặt	2,75		8,25		11,00	
223	CKI136	Phạm Văn Hưng	12/06/1982	Răng Hàm Mặt	7,25		8,00		15,25	
224	CKI153	Lê Đình Khánh	17/05/1984	Răng Hàm Mặt	6,25		8,25		14,50	
225	CKI163	Nguyễn Thị Lan	03/09/1985	Răng Hàm Mặt	7,75		7,25		15,00	
226	CKI175	Nguyễn Thành Long	25/01/1986	Răng Hàm Mặt	5,75		8,25		14,00	
227	CKI176	Trịnh Văn Long	16/10/1982	Răng Hàm Mặt	7,00		8,75		15,75	
228	CKI178	Lê Thảo Ly	09/11/1995	Răng Hàm Mặt	6,75		8,75		15,50	
229	CKI202	Nguyễn Thị Ngọc	05/06/1984	Răng Hàm Mặt	6,75		6,50		13,25	
230	CKI221	Nguyễn Thị Hồng Nhung	19/05/1995	Răng Hàm Mặt	7,75		9,00		16,75	
231	CKI225	Đậu Văn Oanh	17/03/1987	Răng Hàm Mặt	9,25		8,25		17,50	
232	CKI229	Lê Viết Phan	17/01/1990	Răng Hàm Mặt	6,75		8,50		15,25	
233	CKI231	Nguyễn Thanh Phương	25/01/1983	Răng Hàm Mặt	7,25		9,00		16,25	
234	CKI259	Lê Thị Ngọc Thanh	22/09/1991	Răng Hàm Mặt	9,25		9,00		18,25	
235	CKI280	Phạm Công Thiết	01/12//1987	Răng Hàm Mặt	0,50		2,00		2,50	
236	CKI289	Hồ Sỹ Thuận	11/10/1984	Răng Hàm Mặt	5,00		7,25		12,25	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
237	CKI291	Đỗ Thị Thuý	18/04/1994	Răng Hàm Mặt	7,50		7,50		15,00	
238	CKI292	Hoàng Phương Thuý	20/01/1995	Răng Hàm Mặt	8,50		6,25		14,75	
239	CKI315	Nguyễn Thị Thu Trang	21/10/1984	Răng Hàm Mặt	8,25		7,50		15,75	
240	CKI320	Hà Công Trình	09/04/1982	Răng Hàm Mặt	8,25		7,75	1	17,00	
241	CKI329	Lê Xuân Tuấn	09/02/1983	Răng Hàm Mặt	7,75		8,75		16,50	
242	CKI331	Nguyễn Hữu Tuấn	15/01/1974	Răng Hàm Mặt	6,50		9,00		15,50	
243	CKI332	Nguyễn Mạnh Tuấn	03/09/1992	Răng Hàm Mặt	6,00		9,25	1	16,25	
244	CKI016	Bùi Thanh Bình	19/12/1996	Sản phụ khoa	8,00		8,00		16,00	
245	CKI049	Lò Thị Hồng Duyên	08/10/1995	Sản phụ khoa	9,00		9,50		18,50	
246	CKI056	Hà Thị Đông	18/06/1989	Sản phụ khoa	6,75		9,00	1	16,75	
247	CKI082	Lê Ngọc Hạnh	23/08/1993	Sản phụ khoa	9,25		8,25		17,50	
248	CKI101	Đinh Văn Hiến	09/07/1988	Sản phụ khoa	5,50		9,00	1	15,50	
249	CKI111	Ngô Thị Thu Hoài	01/05/1991	Sản phụ khoa	7,75		8,75		16,50	
250	CKI122	Đinh Thị Huệ	24/10/1976	Sản phụ khoa	6,75		9,00		15,75	
251	CKI156	Nguyễn Văn Kiên	23/10/1985	Sản phụ khoa	9,25		9,00		18,25	
252	CKI160	Phan Thị Là	24/03/1988	Sản phụ khoa	8,25		8,25		16,50	
253	CKI210	Nguyễn Thị Nguyệt	12/11/1982	Sản phụ khoa	7,25		8,50	1	16,75	
254	CKI212	Phạm Thị Nguyệt	22/04/1994	Sản phụ khoa	8,00		8,25		16,25	
255	CKI263	Lê Thị Thảo	21/06/1997	Sản phụ khoa	7,00		9,00		16,00	
256	CKI301	Vũ Hoài Thương	23/09/1995	Sản phụ khoa	9,50		9,75		19,25	
257	CKI358	Lê Thị Xuân	21/08/1997	Sản phụ khoa	9,75		8,00		17,75	
258	CKI031	Vy Tiến Cương	23/01/1983	Tai Mũi Họng	7,25		8,75		16,00	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
259	CKI036	Giàng A Dí	27/07/1988	Tai Mũi Họng	6,25		7,75	1	15,00	
260	CKI059	Nguyễn Quý Đức	13/11/1991	Tai Mũi Họng	9,50		8,50		18,00	
261	CKI078	Nguyễn Ngọc Hải	05/04/1985	Tai Mũi Họng	8,00		5,75		13,75	
262	CKI084	Nông Thị Hạnh	09/08/1984	Tai Mũi Họng	8,25		8,75		17,00	
263	CKI133	Nguyễn Thị Huyền	20/10/1984	Tai Mũi Họng	8,00		9,00		17,00	
264	CKI172	Nguyễn Thùy Linh	31/12/1982	Tai Mũi Họng	6,00		7,25		13,25	
265	CKI196	Đoàn Thị Nga	24/09/1991	Tai Mũi Họng	9,25		9,50	1	19,75	
266	CKI201	Hoàng Thị Kim Ngọc	16/09/1990	Tai Mũi Họng	9,75		8,25	1	19,00	
267	CKI203	Nguyễn Thị Ngọc	17/05/1989	Tai Mũi Họng	8,75		8,75		17,50	
268	CKI265	Nguyễn Thị Thu Thảo	02/05/1989	Tai Mũi Họng	8,75		9,50		18,25	
269	CKI269	Bùi Văn Thắng	28/04/1986	Tai Mũi Họng	6,50		8,75		15,25	
270	CKI272	Nguyễn Văn Thắng	07/08/1983	Tai Mũi Họng	8,00		8,00		16,00	
271	CKI275	Hoàng Thị Thắm	06/01/1984	Tai Mũi Họng	8,75		8,75	1	18,50	
272	CKI277	Hà Đăng Thiện	19/08/1991	Tai Mũi Họng	9,75		7,75		17,50	
273	CKI284	Trần Thị Thơm	28/07/1992	Tai Mũi Họng	7,75		6,75		14,50	
274	CKI285	Đỗ Thị Thu	04/08/1982	Tai Mũi Họng	8,25		8,75		17,00	
275	CKI339	Trần Xuân Tuyên	20/12/1991	Tai Mũi Họng	9,25		7,75		17,00	
276	CKI346	Đồng Thị Uyên	02/03/1994	Tai Mũi Họng	8,50		9,00		17,50	
277	CKI353	Phạm Quốc Việt	25/03/1984	Tai Mũi Họng	5,75		7,50		13,25	
278	CKI013	Nguyễn Gia Bắc	12/03/1979	Tâm thần	7,75		6,25		14,00	
279	CKI034	Trương Kiên Cường	20/04/1989	Tâm thần	5,50		5,25		10,75	
280	CKI037	Phạm Thị Diệp	28/02/1991	Tâm thần	8,00		7,75		15,75	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
281	CKI155	Trần Văn Kiểm	06/09/1983	Tâm thần	6,00		5,00		11,00	
282	CKI192	Hoàng Giang Nam	20/12/1992	Tâm thần	6,25		7,75		14,00	
283	CKI219	Ma Thị Nhung	26/06/1989	Tâm thần	7,00		6,75	1	14,75	
284	CKI239	Nguyễn Thị Bích Phượn	06/10/1991	Tâm thần	8,00		7,50		15,50	
285	CKI321	Hà Văn Trọng	25/03/1993	Tâm thần	8,50		8,00		16,50	
286	CKI325	Lê Minh Tú	16/07/1987	Tâm thần	7,25		8,25		15,50	
287	CKI333	Nguyễn Minh Tuấn	29/10/1974	Tâm thần	7,50		5,25		12,75	
288	CKI336	Nguyễn Xuân Tùng	31/05/1997	Tâm thần	7,25		8,75		16,00	
289	CKI207	Vũ Văn Ngọc	21/07/1993	Ung thư	9,00		8,50		17,50	
290	CKI001	Bùi Thị Lan Anh	29/09/1990	Xét nghiệm y học	9,25		9,00		18,25	
291	CKI019	Nguyễn Thanh Cảnh	31/10/2000	Xét nghiệm y học	7,75		7,75		15,50	
292	CKI033	Nguyễn Xuân Cường	17/07/1983	Xét nghiệm y học	7,75		7,75		15,50	
293	CKI069	Ngô Thị Hà	28/08/1992	Xét nghiệm y học	8,25		8,75		17,00	
294	CKI070	Nguyễn Mạnh Hà	07/10/1971	Xét nghiệm y học	7,50		9,00		16,50	
295	CKI100	Vũ Thị Hiền	18/12/1986	Xét nghiệm y học	8,00		8,75		16,75	
296	CKI108	Nông Thúy Hòa	09/08/1975	Xét nghiệm y học	6,75		8,75		15,50	
297	CKI110	Lãnh Thị Hoài	14/02/1986	Xét nghiệm y học	6,75		9,00		15,75	
298	CKI141	Đặng Thu Hương	15/08/1992	Xét nghiệm y học	8,25		5,75		14,00	
299	CKI150	Trần Thị Thuý Hường	04/05/1985	Xét nghiệm y học	8,75		7,75		16,50	
300	CKI159	Nguyễn Thị Chu Kỳ	17/05/1975	Xét nghiệm y học	7,75		6,75		14,50	
301	CKI199	Nguyễn Hữu Nghị	17/07/1986	Xét nghiệm y học	7,75		5,50		13,25	
302	CKI204	Nguyễn Thị Bích Ngọc	10/11/1997	Xét nghiệm y học	9,25		9,50		18,75	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
303	CKI213	Nguyễn Văn Nhã	10/08/1987	Xét nghiệm y học	8,75		8,50		17,25	
304	CKI233	Nguyễn Thị Phương	02/12/1991	Xét nghiệm y học	8,75		8,25		17,00	
305	CKI240	Trần Đan Phượng	03/06/1991	Xét nghiệm y học	9,00		8,25		17,25	
306	CKI250	Lùng Văn Sùng	15/12/1991	Xét nghiệm y học	9,25		8,75	1	19,00	
307	CKI307	Triệu Viết Tồn	07/06/1990	Xét nghiệm y học	7,50		6,75		14,25	
308	CKI316	Nguyễn Thu Trang	06/08/1989	Xét nghiệm y học	8,00		7,50		15,50	
309	CKI337	Phan Khắc Tùng	23/08/1994	Xét nghiệm y học	9,00		7,00		16,00	
310	CKI340	Nguyễn Văn Tuyển	19/06/1979	Xét nghiệm y học	8,50		6,75		15,25	
311	CKI349	Nông Thị Vân	25/07/1991	Xét nghiệm y học	9,25		8,00		17,25	
312	CKI351	Hoàng Thị Vị	08/09/1981	Xét nghiệm y học	8,25		7,00	1	16,25	
313	CKI011	Lý Ngọc Ánh	22/10/1996	Y học cổ truyền	9,00		7,50		16,50	
314	CKI012	Khuong Ngọc Bách	07/06/1995	Y học cổ truyền	5,75		7,00		12,75	
315	CKI045	Bùi Bá Duy	17/12/1991	Y học cổ truyền	8,25		9,25	1	18,50	
316	CKI066	Phương Cao Giáp	17/12/1991	Y học cổ truyền	9,75		10,00		19,75	
317	CKI089	Lưu Thị Hằng	09/07/1995	Y học cổ truyền	5,50		9,25	1	15,75	
318	CKI135	Vũ Thị Thu Huyền	01/10/1992	Y học cổ truyền	9,50		10,00		19,50	
319	CKI158	Nông Thị Kiều	02/09/1994	Y học cổ truyền	7,50		5,25		12,75	
320	CKI298	Bùi Thị Hồng Thúy	19/10/1978	Y học cổ truyền	9,50		9,00	1	19,50	
321	CKI305	Lã Văn Tính	15/02/1984	Y học cổ truyền	7,50		10,00		17,50	
322	CKI334	Đoàn Thanh Tùng	26/02/1996	Y học cổ truyền	9,00		8,25		17,25	
323	CKI348	Phạm Tố Uyên	30/01/1997	Y học cổ truyền	8,50		10,00		18,50	
324	CKI005	Lê Thị Vân Anh	25/06/1988	Y học gia đình	8,00		7,00		15,00	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
325	CKI038	Nguyễn Đức Doanh	15/08/1979	Y học gia đình	8,00		8,25		16,25	
326	CKI043	Nguyễn Tiến Dũng	20/11/1996	Y học gia đình	7,75		6,75		14,50	
327	CKI075	Dương Thị Thanh Hải	24/11/1995	Y học gia đình	9,75		8,75		18,50	
328	CKI079	Nguyễn Thị Tuyết Hải	04/02/1984	Y học gia đình	9,50		8,00		17,50	
329	CKI087	Đào Thị Thanh Hằng	18/09/1991	Y học gia đình	8,25		8,00		16,25	
330	CKI092	Trương Thị Hằng	25/04/1977	Y học gia đình	7,75		9,00		16,75	
331	CKI102	Nguyễn Hữu Hiệp	07/06/1995	Y học gia đình	7,50		8,75		16,25	
332	CKI103	Đàm Thị Mai Hoa	26/07/1975	Y học gia đình	5,00		8,00		13,00	
333	CKI140	Đặng Thiên Hương	08/03/1991	Y học gia đình	8,75		8,25		17,00	
334	CKI166	Nguyễn Thị Liên	21/04/1983	Y học gia đình	8,75		8,25		17,00	
335	CKI177	Lê Thị Lương	15/04/1990	Y học gia đình	5,00		7,75		12,75	
336	CKI185	Trần Huy Mạnh	13/01/1997	Y học gia đình	8,25		8,50		16,75	
337	CKI191	Hoàng Hà My	17/06/1995	Y học gia đình	8,75		8,50		17,25	
338	CKI236	Lê Thị Phụng	08/09/1990	Y học gia đình	7,75		7,00		14,75	
339	CKI243	Đào Xuân Quyền	22/02/1982	Y học gia đình	7,25		7,75		15,00	
340	CKI249	Nguyễn Văn Sơn	10/03/1987	Y học gia đình	8,75		8,00		16,75	
341	CKI257	Đoàn Văn Thái	04/04/1990	Y học gia đình	9,50		8,75		18,25	
342	CKI270	Lê Đức Thắng	01/10/1990	Y học gia đình	8,50		8,00		16,50	
343	CKI341	Lăng Thị Tuyền	16/03/1996	Y học gia đình	9,50		7,50		17,00	
344	CKI039	Nguyễn Văn Du	07/02/1990	Y tế công cộng	9,00		5,50		14,50	
345	CKI054	Triệu Thái Dương	05/05/1988	Y tế công cộng	7,50		9,25		16,75	
346	CKI067	La Thị Hà	17/02/1990	Y tế công cộng	9,00		9,50	1	19,50	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
347	CKII002	Nguyễn Trần Ngọc Ánh	09/10/1994	Da liễu		65,00	7,75		7,75	
348	CKII010	Hà Thị An Diên	01/11/1986	Da liễu		59,50	7,50		7,50	
349	CKII017	Nguyễn Thị Đông	02/09/1992	Da liễu		Miễn thi	7,25		7,25	
350	CKII031	Trần Thị Lam	18/10/1992	Da liễu		62,50	6,50		6,50	
351	CKII047	Nguyễn Minh Thông	22/09/1981	Da liễu		53,50	5,50		5,50	
352	CKII006	Nguyễn Hữu Bằng	11/07/1977	Gây mê hồi sức		Miễn thi	8,50		8,50	
353	CKII007	Trần Xuân Bằng	10/11/1982	Gây mê hồi sức		68,00	9,25		9,25	
354	CKII014	Nguyễn Thị Đại	17/09/1980	Gây mê hồi sức		70,00	8,75		8,75	
355	CKII023	Nguyễn Văn Hạnh	25/06/1985	Gây mê hồi sức		79,50	8,50		8,50	
356	CKII053	Đỗ Đức Trường	30/11/1978	Gây mê hồi sức		51,00	9,00		9,00	
357	CKII011	Lâm Ngọc Du	29/09/1990	Nội khoa		69,50	7,25		7,25	
358	CKII016	Đỗ Văn Điệp	10/05/1983	Nội khoa		70,00	7,50		7,50	
359	CKII037	Tạ Thị Lượng	01/10/1982	Nội khoa		51,50	7,50		7,50	
360	CKII052	Đinh Nha Trang	12/10/1985	Nội khoa		64,00	7,00		7,00	
361	CKII058	Nguyễn Hoài Vương	30/09/1975	Nội khoa		54,00	5,00		5,00	
362	CKII003	Đinh Chí Ba	13/03/1986	Ngoại khoa		76,50	9,00		9,00	
363	CKII013	Thần Mạnh Dương	09/04/1986	Ngoại khoa		61,00	6,75		6,75	
364	CKII020	Nguyễn Anh Đức	29/06/1989	Ngoại khoa		74,00	9,00		9,00	
365	CKII022	Lưu Hồng Hà	05/09/1978	Ngoại khoa		68,50	8,50		8,50	
366	CKII030	Nguyễn Danh Hường	21/02/1977	Ngoại khoa		81,50	8,25		8,25	
367	CKII033	Lý Văn Liên	16/04/1984	Ngoại khoa		59,50	8,00		8,00	
368	CKII039	Lưu Hồng Phong	05/06/1984	Ngoại khoa		69,00	7,50		7,50	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
369	CKII043	Lâm Văn Sáu	10/10/1977	Ngoại khoa		65,00	7,50		7,50	
370	CKII051	Nguyễn Huy Toàn	12/11/1978	Ngoại khoa		54,00	7,75		7,75	
371	CKII055	Trịnh Anh Tuấn	17/09/1989	Ngoại khoa		Miễn thi	7,00		7,00	
372	CKII056	Đoàn Sơn Tùng	25/12/1990	Ngoại khoa		Miễn thi	8,00		8,00	
373	CKII001	Đặng Tuấn Anh	06/10/1988	Nhi khoa		74,00	8,50		8,50	
374	CKII008	Nguyễn Đình Bôn	15/06/1984	Nhi khoa		70,50	8,75		8,75	
375	CKII029	Dương Thu Hương	17/06/1977	Nhi khoa		60,50	8,75		8,75	
376	CKII032	Nguyễn Thị Kim Liên	06/11/1981	Nhi khoa		Miễn thi	9,25		9,25	
377	CKII035	Lương Thành Long	04/11/1986	Nhi khoa		53,50	9,00		9,00	
378	CKII040	Nguyễn Nam Phong	06/06/1987	Nhi khoa		63,00	8,50		8,50	
379	CKII042	Nguyễn Thị Phương	18/05/1989	Nhi khoa		Miễn thi	9,00		9,00	
380	CKII044	Đào Việt Thắng	31/10/1986	Nhi khoa		51,00	8,00		8,00	
381	CKII049	Nguyễn Thị Thanh Thủy	28/01/1978	Nhi khoa		56,50	8,00		8,00	
382	CKII050	Nguyễn Hồng Toan	02/11/1989	Nhi khoa		Miễn thi	8,50		8,50	
383	CKII059	Nguyễn Thị Thanh Xuân	07/05/1984	Nhi khoa		51,00	6,75		6,75	
384	CKII018	Dương Thế Đức	08/09/1981	Sản phụ khoa		53,50	9,50		9,50	
385	CKII019	Hoàng Văn Đức	08/12/1977	Sản phụ khoa		55,50	9,25		9,25	
386	CKII025	Lường Thị Hằng	18/05/1989	Sản phụ khoa		Miễn thi	8,50		8,50	
387	CKII027	Lê Hoàng	19/11/1991	Sản phụ khoa		69,00	7,75		7,75	
388	CKII028	Hà Thị Huế	25/05/1985	Sản phụ khoa		73,50	9,50		9,50	
389	CKII036	Nông Văn Lực	07/11/1976	Sản phụ khoa		56,50	8,00		8,00	
390	CKII041	Nguyễn Ngọc Phúc	12/03/1980	Sản phụ khoa		51,00	7,75		7,75	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi			Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
					Môn cơ sở	Môn Tiếng Anh	Môn chuyên ngành			
391	CKII046	Lù Thị Thiện	22/08/1978	Sản phụ khoa		52,50	7,75		7,75	
392	CKII004	Tạ Văn Bách	25/08/1981	Tai Mũi Họng		57,50	6,75		6,75	
393	CKII005	Trương Xuân Bang	12/04/1986	Tai Mũi Họng		82,50	7,50		7,50	
394	CKII024	Đỗ Thị Hằng	23/11/1983	Tai Mũi Họng		78,00	7,25		7,25	
395	CKII034	Nguyễn Hải Linh	08/06/1986	Tai Mũi Họng		51,00	7,25		7,25	
396	CKII057	Nguyễn Vương Tùng	15/03/1983	Tai Mũi Họng		56,00	7,50		7,50	
397	CKII009	Lê Mậu Cường	07/09/1982	Y tế công cộng		63,50	9,25		9,25	
398	CKII026	Đỗ An Hiền	30/11/1976	Y tế công cộng		67,50	9,50		9,50	
399	CKII045	Nguyễn Mạnh Thắng	10/12/1983	Y tế công cộng		55,00	9,50		9,50	
400	CKII048	Đỗ Thị Thu	15/04/1978	Y tế công cộng		56,50	9,50		9,50	
401	CKII054	Lương Minh Tuấn	06/07/1984	Y tế công cộng		58,50	9,25		9,25	

Ấn định danh sách: 401 thí sinh./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Lê Thị Thanh Hoa

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC



PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng